

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

MỤC LỤC

| | Trang |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 1. Mục lục | 1 |
| 2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 - 3 |
| 3. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 4 - 5 |
| 4. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 6 - 9 |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 10 |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 11 - 12 |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 13 - 42 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vimeco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các Công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”).

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Vimeco, tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo Quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24 tháng 3 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng theo Quyết định số 1485/BXD-TCLĐ ngày 07 tháng 11 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001651, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2002.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 14 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, trong đó thay đổi lần thứ 14 ngày 12 tháng 8 năm 2022 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 0243 7848 204
- Fax : 0243 7848 202

Công ty có Chi nhánh Hồ Chí Minh đặt tại địa chỉ 47 Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh của Công ty: Xây lắp và sản xuất bê tông thương phẩm.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|-----------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Dương Văn Mậu | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2021 |
| Ông Nguyễn Khắc Hải | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2021 |
| Ông Vũ Minh Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2021 |
| Ông Đặng Văn Hiếu | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2022 |
| Ông Nguyễn Đắc Trường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2022 |
| Ông Hoàng Trọng Đức | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2022 |
| Ông Nguyễn Đức Dũng | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2022 |

Ban Kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|-----------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Vũ Văn Mạnh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019 |
| Bà Trần Thị Kim Oanh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2021 |
| Ông Nguyễn Tiến Khánh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2022 |
| Ông Nguyễn Hoàng Nam | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2022 |

Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|-----------------------|-------------------|-------------------------------------|
| Ông Đặng Văn Hiếu | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2019 |
| Ông Lê Thế Hùng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2016 |
| Ông Lê Sỹ Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 08 tháng 11 năm 2017 |
| Ông Trần Trung Huế | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Xuân Thanh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2019 |
| Ông Đoàn Ngọc Ba | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 04 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Mai Xuân Toàn | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 04 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Phạm Văn Vũ | Kế toán trưởng | Miễn nhiệm ngày 04 tháng 4 năm 2022 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đặng Văn Hiếu – Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2019).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Nhóm Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Nhóm Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Hiếu

Ngày 31 tháng 10 năm 2022

815
NH
ÔNG
NHIE
TOÁN
A &
TẠI
G Đ.

Số: 2.0015/23/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vimeco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 31 tháng 10 năm 2022, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vimeco và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được soát xét và kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ vào ngày 28 tháng 8 năm 2021 với kết luận chấp nhận toàn phần và Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 vào ngày 07 tháng 3 năm 2022 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội



Lê Văn Khoa - Phó Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1794-2018-008-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 994.009.764.078 | 865.113.694.793 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 6.270.940.854 | 17.339.255.336 |
| 1. Tiền | 111 | | 6.270.940.854 | 17.339.255.336 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 76.958.540.425 | 75.648.201.515 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2a | 76.958.540.425 | 75.648.201.515 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 649.897.495.767 | 585.616.921.478 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3a | 475.543.013.772 | 533.991.363.395 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 68.280.595.188 | 19.065.637.916 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.5 | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6a | 144.444.799.226 | 70.582.290.549 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.7 | (40.870.912.419) | (40.522.370.382) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 254.665.827.247 | 186.453.707.583 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.8 | 254.665.827.247 | 186.453.707.583 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 6.216.959.785 | 55.608.881 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9a | 552.765.845 | - |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 5.439.978.346 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 224.215.594 | 55.608.881 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 238.477.486.425 | 151.379.729.109 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 3.414.070.826 | 4.625.487.504 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.3b | 1.550.695.826 | 4.625.487.504 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.6b | 1.863.375.000 | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 203.734.714.278 | 126.974.989.932 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.14 | 180.835.027.111 | 126.974.989.932 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 614.110.326.076 | 548.689.811.299 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (433.275.298.965) | (421.714.821.367) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.10 | 22.899.687.167 | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 225 | | 23.138.668.259 | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | (238.981.092) | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.11 | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 231 | | 2.134.315.384 | 2.134.315.384 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 232 | | (2.134.315.384) | (2.134.315.384) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 13.720.456.128 | 10.035.098.516 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | V.12 | 9.001.562.600 | 9.001.562.600 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.13 | 4.718.893.528 | 1.033.535.916 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 1.990.000.000 | 1.990.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2b | 7.362.500.000 | 7.362.500.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | V.2b | (5.372.500.000) | (5.372.500.000) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 15.618.245.193 | 7.754.153.157 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9b | 15.618.245.193 | 7.754.153.157 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.232.487.250.503 | 1.016.493.423.902 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 884.242.745.677 | 668.607.464.209 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 827.806.479.618 | 642.467.901.083 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.15 | 224.182.748.158 | 215.456.268.662 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.16 | 186.829.675.179 | 140.623.230.653 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.17 | 2.681.935.116 | 7.526.281.674 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 8.504.455.370 | 4.802.537.531 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.18 | 46.882.932.384 | 11.292.518.714 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 1.844.716.225 | 1.384.274.199 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.19a | 10.861.682.275 | 9.542.482.078 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.20a | 345.977.825.521 | 251.337.498.182 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 40.509.390 | 502.809.390 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 56.436.266.059 | 26.139.563.126 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.19b | 1.644.359.000 | 1.453.631.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.20b | 53.151.026.244 | 15.544.072.254 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | V.21 | 1.640.880.815 | 9.141.859.872 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 348.244.504.826 | 347.885.959.693 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 348.244.504.826 | 347.885.959.693 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 608.904.570 | 96.790.428.264 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 116.123.177.821 | 19.217.142.952 |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a | | 115.398.666.646 | 19.217.142.952 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 724.511.175 | - |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 1.512.422.435 | 1.878.388.477 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.232.487.250.503 | 1.016.493.423.902 |

Người lập biểu



Võ Thị Hải An

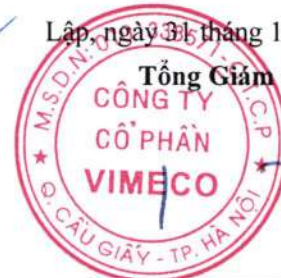

Kế toán trưởng



Mai Xuân Toàn

Lập, ngày 31 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc

Đặng Văn Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------|----------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 321.031.788.923 | 358.185.938.671 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 321.031.788.923 | 358.185.938.671 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 297.737.061.828 | 341.882.741.164 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 23.294.727.095 | 16.303.197.507 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 1.988.654.750 | 2.225.952.086 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 10.547.248.644 | 8.699.467.770 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 10.547.248.644 | 8.699.467.770 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.4 | (7.500.979.057) | (17.588.371.571) |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 21.343.816.894 | 24.311.854.506 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 893.295.364 | 3.106.198.888 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 222.318.123 | 1.238.068.091 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 455.052.676 | 1.352.564.284 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (232.734.553) | (114.496.193) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 660.560.811 | 2.991.702.695 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | 302.015.678 | 1.932.843.254 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | <u>358.545.133</u> | <u>1.058.859.441</u> |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | <u>724.511.175</u> | <u>1.038.065.683</u> |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | <u>(365.966.042)</u> | <u>20.793.758</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.6 | <u>36</u> | <u>52</u> |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.6 | <u>36</u> | <u>52</u> |

Người lập biểu

Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng

Mai Xuân Toàn

Lập, ngày 31 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|-----------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm nay |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 660.560.811 | 2.991.702.695 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.10;14 | 12.597.292.690 | 14.408.866.720 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (7.152.437.020) | (15.117.130.909) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1.984.606.614) | (2.225.952.086) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 10.547.248.644 | 8.699.467.770 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 14.668.058.511 | 8.756.954.190 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (68.653.764.310) | 53.244.270.655 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (68.212.119.664) | (77.615.010.718) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 91.773.787.473 | 19.031.203.766 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (8.416.857.881) | 1.779.751.866 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (9.862.979.710) | (9.602.533.949) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.17 | (1.387.699.864) | (816.206.600) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (462.300.000) | (454.800.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (50.553.875.445) | (5.676.370.790) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (69.903.706.389) | (15.748.999.244) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 77.314.815 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (1.310.338.910) | (1.573.208.753) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.976.603.143 | 1.947.768.133 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (69.160.127.341) | (15.374.439.864) |

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã Thuyết số minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 V.19 | 299.456.554.033 | 244.046.011.764 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 V.19 | (190.078.491.454) | (215.105.974.792) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (711.281.250) | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (21.093.025) | (16.009.906.700) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 108.645.688.304 | 12.930.130.272 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (11.068.314.482) | (8.120.680.382) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 V.1 | 17.339.255.336 | 39.037.400.860 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 V.1 | 6.270.940.854 | 30.916.720.478 |

Người lập biểu

Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng

Mai Xuân Toàn

Lập, ngày 31 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vimeco (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, xây lắp, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây lắp; sản xuất và bán bê tông; cho thuê văn phòng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Nhóm Công ty

Nhóm Công ty bao gồm Công ty mẹ và 02 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

5a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Thành lập công ty con

Trong kỳ, Công ty đã tham gia góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Hệ thống Giáo dục Quốc tế Vimeco với tỷ lệ góp vốn là 99,97% vốn điều lệ. Mục đích của việc tham gia góp vốn vào Công ty Cổ phần Hệ thống Giáo dục Quốc tế Vimeco là mở rộng hoạt động trong lĩnh vực Giáo dục.

5b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------|------------|------------------------|------------|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại | KCN Cầu Brou, xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội | Sản xuất cơ khí công nghiệp | 76,85% | 76,85% | 76,85% | 76,85% |
| Công ty Cổ phần Hệ thống Giáo dục Quốc tế Vimeco | Tầng 2 và 3, tòa CT2 chung cư Vimeco, số 4 Nguyễn Chánh, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội | Giáo dục | 100% | 0% | 100% | 0% |

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty có 659 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 548 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Nhóm Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Nhóm Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Nhóm Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Nhóm Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Nhóm Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ, sửa chữa tài sản cố định và tiền thuê đất trả trước. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

Chi phí trạm bê tông phục vụ dự án

Chi phí trạm bê tông phục vụ dự án được phân bổ vào chi phí theo sản lượng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc (*) | 5 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3,5 - 5 |
| Tài sản cố định khác | 3,5 - 5 |

(*) Trong đó, thời gian khấu hao của một số tài sản cố định là Tòa nhà E9, Nhà văn phòng và khu nhà xưởng Ngọc Hồi, Nhà ở cán bộ công nhân viên và nhà ăn đã được thay đổi trong kỳ này là 25 năm (Kỳ trước: từ 8 - 16,7 năm) (xem thêm Thuyết minh VIII.5).

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Nhóm Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Máy móc và thiết bị | 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Nhóm Công ty là một phần diện tích văn phòng tại tòa nhà Vimeco tại Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội và Khu trường nghề tại xã Phú Minh, thị trấn Sóc Sơn, thành phố Hà Nội đang được sử dụng cho các đối tác thuê hoạt động. Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong vòng 7 – 16 năm. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Nhóm Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Nhóm Công ty là dự phòng chi phí bảo hành các căn hộ thuộc dự án chung cư CT4 theo điều khoản bảo hành phát sinh từ hợp đồng mua bán căn hộ.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán thành phẩm (bê tông tươi)

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua.
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm như người sở hữu sản phẩm hoặc quyền kiểm soát sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Nhóm Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Nhóm Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chi bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 1.608.196.237 | 1.300.934.152 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 4.662.744.617 | 16.038.321.184 |
| Cộng | 6.270.940.854 | 17.339.255.336 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 3,7%/năm đến 4,9%/năm, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc. Toàn bộ các hợp đồng tiền gửi này được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng (xem Thuyết minh V.20).

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Công ty Cổ phần Vipaco (*) | 5.312.500.000 | (5.312.500.000) | 5.312.500.000 | (5.312.500.000) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung (i) | 690.000.000 | - | 690.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (ii) | 1.300.000.000 | - | 1.300.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình(*) | 60.000.000 | (60.000.000) | 60.000.000 | (60.000.000) |
| Cộng | 7.362.500.000 | (5.372.500.000) | 7.362.500.000 | (5.372.500.000) |

- (i) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung 690.000.000 VND, sở hữu 69.000 cổ phần, tương đương 0,79% vốn điều lệ (không thay đổi so với đầu năm).
- (ii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex 1.300.000.000 VND, sở hữu 130.000 cổ phần, tương đương 4,33% vốn điều lệ (không thay đổi so với đầu năm).
- (*) Từ năm 2019 đến nay, Nhóm Công ty không thu thập được Báo cáo tài chính, cũng như không còn liên hệ với Công ty Cổ phần Vipaco và Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình. Nhóm Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng 100% đối với các khoản đầu tư này.

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Theo đó, khoản đầu tư vào cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex có giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.781.000.000 VND (số đầu năm là 2.444.000.000 VND). Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Nhóm Công ty không phát sinh dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong kỳ.

3. Phải thu của khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu các bên liên quan | 138.327.336.967 | 163.993.075.385 |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 131.884.545.624 | 154.806.138.690 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 | 2.989.601.777 | 4.550.976.527 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 | 3.130.272.050 | 4.630.272.050 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex | 317.229.398 | - |
| Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng | 5.688.118 | 5.688.118 |
| Phải thu các khách hàng khác | 337.215.676.805 | 369.998.288.010 |
| Cộng | 475.543.013.772 | 533.991.363.395 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải thu các bên liên quan | 1.550.695.826 | 1.550.695.826 |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 1.550.695.826 | 1.550.695.826 |
| Phải thu các khách hàng khác | - | 3.074.791.678 |
| Công ty Cổ phần Hải Vân Thành Đạt | - | 3.074.791.678 |
| Cộng | 1.550.695.826 | 4.625.487.504 |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trả trước cho các bên liên quan | 6.789.943.063 | - |
| Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng | 5.758.616.259 | - |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Vinaconex | 1.031.326.804 | - |
| Trả trước cho người bán khác | 61.490.652.125 | 19.065.637.916 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Tân Đại Tây Dương | 16.540.258.336 | - |
| Công ty TNHH MTV Cửa và Cửa sổ More Than Gold | 5.457.270.751 | 5.457.270.751 |
| Công ty Cổ phần Bê tông Hà Thanh | - | 3.289.760.175 |
| Các nhà cung cấp khác | 39.493.123.038 | 10.318.606.990 |
| Cộng | 68.280.595.188 | 19.065.637.916 |

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Khoản cho vay cá nhân Ông Nguyễn Kháng Chiến không có tài sản đảm bảo theo hợp đồng ngày 05/08/2020, số tiền 2.500.000.000 VND, thời hạn cho vay 12 tháng từ ngày giải ngân, lãi suất 0%/năm. Khoản vay đã được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 156/PLHĐ ngày 01/07/2022, hạn thanh toán đến ngày 30/11/2022.

6. Phải thu khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu các bên liên quan | 12.161.312.631 | - | 13.368.125.146 | - |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Phải thu lãi chậm trả ứng vốn dự án Bắc An Khánh | 12.031.312.631 | - | 13.368.125.146 | - |
| Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex - Phải thu cổ tức | 130.000.000 | - | - | - |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 132.283.486.595 | - | 57.214.165.403 | - |
| Tạm ứng | 99.684.097.306 | - | 26.238.764.119 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 3.315.018.460 | - | 3.357.631.995 | - |
| Dự thu lãi tiền gửi | 1.580.312.313 | - | 1.779.623.657 | - |
| Phải thu chi phí đầu tư dự án Khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D ^(*) | 24.549.196.556 | - | 24.549.196.556 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 3.154.861.960 | - | 1.288.949.076 | - |
| Cộng | 144.444.799.226 | - | 70.582.290.549 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

(*) Khoản phải thu về chi phí đầu tư cho dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu đô thị Cao Xanh-Hà Khánh D, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long. Năm 2012, dự án này đã bị thu hồi theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 21/05/2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc “Thu hồi đất của Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (tên cũ của Công ty) đối với dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu đô thị Cao Xanh-Hà Khánh D, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long và giao cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Hạ Long quản lý”. Ngày 23/07/2012, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh ban hành Quyết định số 1829/QĐ-UBND về việc thành lập Hội đồng xác định giá trị còn lại của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất không có nguồn gốc từ Ngân sách Nhà nước và giao cho Sở Tài chính chủ trì để hoàn trả cho chủ đầu tư dự án. Ngày 21/04/2017, UBND tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 1222/QĐ-UBND về việc thành lập Hội đồng thẩm định khối lượng đã thực hiện, giá trị tài sản đã đầu tư trên đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với các dự án UBND tỉnh thu hồi trên địa bàn tỉnh.

Theo Biên bản họp ngày 08 tháng 10 năm 2019 giữa Công ty và đại diện các ban, ngành của tỉnh Quảng Ninh, các bên hữu quan đã thống nhất phương án xác định chi phí đầu tư sẽ phải hoàn trả cho Công ty là 31.875.763.848 đồng.

Ngày 27/10/2022, Công ty đã họp với lãnh đạo Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh và đại diện các ban, ngành liên quan để trao đổi về việc hoàn trả tài sản nhà đầu tư đã thực hiện tại dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh HTKT khu đô thị mới Cao Xanh – Hà Khánh D, phường Hà Khánh, TP. Hạ Long. Các bên liên quan vẫn đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục pháp lý để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định cuối cùng về vấn đề này

6b. Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

7. Nợ xấu

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Công ty Cổ phần Xây dựng 123 | 3.440.607.539 | (3.440.607.539) | 3.440.607.539 | (3.440.607.539) |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Ứng dụng Công nghệ mới - R&D | 3.070.651.395 | (3.070.651.395) | 3.070.651.395 | (3.070.651.395) |
| Công ty Cổ phần Xây Dựng số 15 | 2.583.660.508 | (2.583.660.508) | 2.583.660.508 | (2.583.660.508) |
| Công ty Cổ phần Siêu Tuệ | 2.169.303.500 | (2.169.303.500) | 2.169.303.500 | (2.169.303.500) |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Việt Nam | 1.148.527.050 | (1.148.527.050) | 1.148.527.050 | (803.968.935) |
| Các tổ chức và cá nhân khác | 35.307.569.671 | (28.458.162.427) | 36.359.009.521 | (28.454.178.505) |
| Cộng | 47.720.319.663 | (40.870.912.419) | 48.771.759.513 | (40.522.370.382) |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm | 40.522.370.382 | 44.729.121.256 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 354.782.887 | 1.055.338.048 |
| Hoàn nhập dự phòng | (6.240.850) | - |
| Số cuối kỳ | 40.870.912.419 | 45.784.459.304 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**8. Hàng tồn kho**

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 4.841.375.835 | - | 6.084.260.273 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 336.451.040 | - | 185.902.578 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 249.488.000.372 | - | 180.183.544.732 | - |
| <i>Hạ tầng Khu đô thị Cao Ngạn Thái nguyên</i> | <i>39.500.885.092</i> | | <i>40.015.834.756</i> | |
| <i>Công trình Phan Thiết Dầu Giây</i> | <i>41.182.051.626</i> | | <i>17.937.199.080</i> | |
| <i>Công trình Đầu tư xây dựng đoạn Quốc lộ 45 Nghi Sơn</i> | <i>19.504.697.235</i> | | <i>17.030.754.688</i> | |
| <i>Công trình Nhà máy thiết bị bảo hộ Kanglongda - Phong Điền- Huế</i> | <i>18.640.460.302</i> | | <i>16.086.024.557</i> | |
| <i>Công trình Thi công cọc Càng hàng không Quốc tế Long Thành</i> | <i>34.013.766.117</i> | | - | |
| <i>Công trình khác</i> | <i>96.646.140.000</i> | - | <i>89.113.731.651</i> | - |
| Cộng | 254.665.827.247 | - | 186.453.707.583 | - |

9. Chi phí trả trước**9a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------------|--------------------|------------|
| Công cụ dụng cụ | 35.997.887 | - |
| Chi phí xây dựng trạm bê tông phục vụ dự án | 516.767.958 | - |
| Cộng | 552.765.845 | - |

9b. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Công cụ dụng cụ | 2.119.509.386 | 2.141.197.989 |
| Chi phí sửa chữa, vật tư thi công | 5.202.914.921 | 2.950.560.589 |
| Chi phí xây dựng trạm bê tông phục vụ dự án | 7.053.518.057 | 1.370.467.450 |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 1.242.302.829 | 1.291.927.129 |
| Cộng | 15.618.245.193 | 7.754.153.157 |

10. Tài sản cố định thuê tài chính

| | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng |
|-------------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | - | - | - |
| Thuê tài chính trong kỳ | 11.296.296.295 | 11.842.371.964 | 23.138.668.259 |
| Số cuối kỳ | 11.296.296.295 | 11.842.371.964 | 23.138.668.259 |
| Giá trị hao mòn | | | |
| Số đầu năm | - | - | - |
| Khấu hao trong kỳ | 41.608.230 | 197.372.862 | 238.981.092 |
| Số cuối kỳ | 41.608.230 | 197.372.862 | 238.981.092 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 11.254.688.065 | 11.644.999.102 | 22.899.687.167 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

11. Bất động sản đầu tư

| | Khu trường nghề cho thuê | Văn phòng cho thuê | Cộng |
|------------------------|-----------------------------|-----------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 1.274.826.950 | 859.488.434 | 2.134.315.384 |
| Số cuối kỳ | <u>1.274.826.950</u> | <u>859.488.434</u> | <u>2.134.315.384</u> |
| Giá trị hao mòn | | | |
| Số đầu năm | 1.274.826.950 | 859.488.434 | 2.134.315.384 |
| Khấu hao trong kỳ | - | - | - |
| Số cuối kỳ | <u>1.274.826.950</u> | <u>859.488.434</u> | <u>2.134.315.384</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | - | - | - |
| Số cuối kỳ | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>-</u> |

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Là chi phí san nền diện tích 1,7 ha thuộc lô E9, đường Phạm Hùng, số tiền 9.001.562.600 VND.

Theo Quyết định số 1856/QĐ-UB ngày 02 tháng 04 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (tên cũ của Công ty) triển khai Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và trụ sở làm việc mới kết hợp nhà ở cán bộ công nhân viên, Công ty đã được giao đầu tư hạ tầng kỹ thuật tại khu đất 27.559 m² phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy và tại xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm (nay là quận Nam Từ Liêm), thành phố Hà Nội. Cũng theo Quyết định này, sau khi hoàn thành hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu đất, Công ty phải bàn giao cho thành phố một phần diện tích đã hoàn thành HTKT để tổ chức xây dựng theo kế hoạch của thành phố, phần kinh phí đầu tư xây dựng HTKT theo suất đầu tư phân bổ được UBND thành phố phê duyệt và thanh toán từ các chủ đầu tư thứ phát.

Công ty đã thực hiện đầu tư hạ tầng 17.149 m² đất (tương đương 1,7 ha) với tổng chi phí phát sinh là 9.001.562.600 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình làm việc với Sở Tài chính thành phố Hà Nội và các nhà đầu tư thứ phát tiềm năng cho dự án này để thực hiện thanh, quyết toán giá trị chi phí đã đầu tư.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | Kết chuyển vào chi phí trả trước | Số cuối kỳ |
|-------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|----------------------|
| <i>Mua sắm tài sản cố định</i> | - | 66.218.348.777 | (66.218.348.777) | - | - |
| <i>Xây dựng cơ bản dở dang</i> | 1.033.535.916 | 12.007.441.498 | - | (8.322.083.886) | 4.718.893.528 |
| Trạm Base gia cố Đồng Nai - Phan Thiết | 1.033.535.916 | - | - | (1.033.535.916) | - |
| Trường Mầm non Vimeco | - | 2.022.048.945 | - | - | 2.022.048.945 |
| Trạm bê tông Long Thành | - | 7.288.547.970 | - | (7.288.547.970) | - |
| Trạm bê tông Quảng Ngãi - Giai đoạn 2 | - | 2.696.844.583 | - | - | 2.696.844.583 |
| Cộng | <u>1.033.535.916</u> | <u>78.225.790.275</u> | <u>(66.218.348.777)</u> | <u>(8.322.083.886)</u> | <u>4.718.893.528</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

14. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|------------------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 49.045.806.512 | 335.979.989.742 | 158.560.230.003 | 2.814.427.044 | 2.289.357.998 | 548.689.811.299 |
| Mua trong kỳ | - | 57.753.511.612 | 8.434.837.165 | 30.000.000 | - | 66.218.348.777 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (797.834.000) | - | - | - | (797.834.000) |
| Số cuối kỳ | 49.045.806.512 | 392.935.667.354 | 166.995.067.168 | 2.844.427.044 | 2.289.357.998 | 614.110.326.076 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 18.786.149.666 | 172.726.412.346 | 66.833.896.410 | 988.213.048 | 2.096.630.726 | 261.431.302.196 |
| Chờ thanh lý | - | - | - | - | - | - |
| Giá trị hao mòn | | | | | | |
| Số đầu năm | 42.507.294.975 | 258.097.922.544 | 116.835.350.061 | 2.159.112.849 | 2.115.140.938 | 421.714.821.367 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.201.023.261 | 6.228.984.125 | 4.760.718.383 | 129.732.407 | 37.853.422 | 12.358.311.598 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (797.834.000) | - | - | - | (797.834.000) |
| Số cuối kỳ | 43.708.318.236 | 263.529.072.669 | 121.596.068.444 | 2.288.845.256 | 2.152.994.360 | 433.275.298.965 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 6.538.511.537 | 77.882.067.198 | 41.724.879.942 | 655.314.195 | 174.217.060 | 126.974.989.932 |
| Số cuối kỳ | 5.337.488.276 | 129.406.594.685 | 45.398.998.724 | 555.581.788 | 136.363.638 | 180.835.027.111 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - | - | - |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 151.456.935.653 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả các bên liên quan | 7.193.812.622 | 12.649.172.109 |
| Công ty Cổ phần Viwaco | 2.534.978.301 | 2.534.978.301 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 | 3.184.959.484 | 3.734.959.484 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 | 1.473.874.837 | 1.473.874.837 |
| Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng | - | 4.905.359.487 |
| Phải trả các nhà cung cấp khác | 216.988.935.536 | 202.807.096.553 |
| Cộng | 224.182.748.158 | 215.456.268.662 |

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Trả trước của các bên liên quan | 157.787.449.968 | 122.125.817.367 |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 156.558.012.762 | 116.314.311.674 |
| Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng | 1.160.437.206 | 4.456.910.593 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex | - | 1.285.595.100 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 | 69.000.000 | 69.000.000 |
| Trả trước của các khách hàng khác | 29.042.225.211 | 18.497.413.286 |
| Cộng | 186.829.675.179 | 140.623.230.653 |

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|----------------------------------------|----------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|--------------------|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Phải nộp | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 6.280.160.752 | - | 1.477.917.264 | (6.473.918.274) | 1.284.159.742 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 917.077.473 | 55.608.881 | 302.015.678 | (1.387.699.864) | - | 224.215.594 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 320.347.401 | - | 542.670.498 | (676.705.745) | 186.312.154 | - |
| Thuế tài nguyên | - | - | 16.074.000 | (16.074.000) | - | - |
| Thuế nhà đất | - | - | 49.302.579 | (49.302.579) | - | - |
| Tiền thuê đất | - | - | 1.688.475.533 | (865.861.003) | 822.614.530 | - |
| Lệ phí môn bài | - | - | 7.000.000 | (7.000.000) | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 8.696.048 | - | 380.152.642 | - | 388.848.690 | - |
| Cộng | 7.526.281.674 | 55.608.881 | 4.463.608.194 | (9.476.561.465) | 2.681.935.116 | 224.215.594 |

Thuế giá trị gia tăng

Nhóm Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ (mức thuế suất áp dụng từ 01/02/2022 theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP) với thuế suất 8%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các Công ty trong Nhóm Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Nhóm Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Tiền thuê đất

Nhóm Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

| <u>Vị trí đất</u> | <u>Mức tiền thuê</u> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| - Xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội với diện tích thuê là 577 m ² | 58.560 đồng/m ² |
| - Đường Quốc lộ 2, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội với diện tích thuê là 12.083 m ² | 58.920 đồng/m ² |
| - Đội 6, Đồng Vỡ, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội với diện tích thuê là 112.243 m ² | 3.360 đồng/m ² |
| - Phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội với diện tích thuê là 7.225 m ² | 53.986 đồng/m ² |
| - VT1 đường Phạm Hùng và VT1 phố Tú Mỡ, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với diện tích thuê là 2.420 m ² | 303.679 đồng/m ² 866.611 đồng/m ² |

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Nhóm Công ty kê khai và nộp theo quy định.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả các bên liên quan | 6.770.060.995 | 1.981.005.117 |
| Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng - Trích trước chi phí dự án | 6.126.617.725 | - |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 643.443.270 | 1.981.005.117 |
| Phí thương hiệu | - | 1.981.005.117 |
| Lãi vay phải trả | 643.443.270 | - |
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 40.112.871.389 | 9.311.513.597 |
| Chi phí dự án | 39.703.164.183 | 9.033.461.116 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 299.841.072 | 259.015.408 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 109.866.134 | 19.037.073 |
| Cộng | 46.882.932.384 | 11.292.518.714 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimenco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

19. Phải trả khác

19a. Phải trả ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | 382.500.000 | 780.000.000 |
| Thù lao HĐQT, Ban Kiểm Soát | 382.500.000 | 780.000.000 |
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i> | 10.479.182.275 | 8.762.482.078 |
| Kinh phí công đoàn | 1.554.310.631 | 1.117.270.024 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 3.726.997.411 | 2.128.936.006 |
| Phải trả tổ đội xây dựng | 1.245.394.562 | 3.059.060.607 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.129.795.940 | 1.083.795.940 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 882.348.500 | 903.441.525 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 1.940.335.231 | 469.977.976 |
| Cộng | 10.861.682.275 | 9.542.482.078 |

19b. Phải trả dài hạn khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------|-------------------|-------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược | 1.644.359.000 | 1.453.631.000 |

20. Vay và nợ thuê tài chính

20a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Vay Bên liên quan - Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam ⁽ⁱ⁾</i> | 35.031.994.351 | - |
| <i>Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽ⁱⁱ⁾</i> | 274.499.092.992 | 235.857.659.646 |
| Chi nhánh Hà Đông | 166.845.981.097 | 117.467.856.382 |
| Chi nhánh Hà Thành | 51.477.721.876 | 73.294.097.564 |
| Chi nhánh Cầu Giấy | 8.206.730.100 | 4.040.405.700 |
| Chi nhánh Thăng Long | 47.968.659.919 | 41.055.300.000 |
| <i>Vay ngắn hạn các cá nhân ⁽ⁱⁱⁱ⁾</i> | 5.532.000.000 | 4.750.000.000 |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)</i> | 25.629.613.178 | 10.729.838.536 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 25.032.946.506 | 8.754.813.864 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt | - | 1.878.358.000 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội | 96.666.672 | 96.666.672 |
| Ông Lê Xuân Sinh | 500.000.000 | - |
| <i>Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)</i> | 5.285.125.000 | - |
| Cộng | 345.977.825.521 | 251.337.498.182 |

Nhóm Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

- (i) Khoản vay không có tài sản đảm bảo, theo Khế ước ngày 01/03/2022, số tiền 45.000.000.000 VND, mục đích vay để mua vật tư, vật liệu, thuê nhân công, máy móc, thiết bị triển khai thi công dự án Sân bay Long Thành. Thời hạn cho vay 11 tháng. Lãi suất cố định: 6,25%/năm (5,6%/năm nếu trả trước hạn ngày 01/07/2022).

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimenco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- (ii) Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thông tin về các khoản vay như sau:

| <i>Chi nhánh</i> | <i>Hạn mức</i> | <i>Thời hạn</i> | <i>Lãi suất</i> | <i>Tài sản đảm bảo</i> |
|------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| CN Hà Đông | Hạn mức 880 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức đến 31/08/2022. | Từ 06 đến 09 tháng | Từ 6,7%/năm đến 6,9%/năm | Các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng, một số máy móc, thiết bị, xe ô tô |
| CN Hà Thành | Hạn mức 270 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức đến 31/08/2022. | 09 tháng | Từ 6,8%/năm đến 6,9%/năm | Khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Vimenco Cơ khí và Thương mại, các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng |
| CN Cầu Giấy | Hạn mức 70 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức đến 31/08/2022. | 09 tháng | Từ 6,8%/năm đến 6,9%/năm | Một số máy móc, thiết bị, xe ô tô |
| CN Thăng Long | Hạn mức 80 tỷ VND, Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 25/11/2020 đến 25/11/2021. | 06 tháng | 6%/năm | Các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng, một số máy móc, thiết bị, xe ô tô |

- (iii) Các hợp đồng vay vốn cá nhân không có tài sản đảm bảo tại Công ty Cổ phần Vimenco Cơ khí và Thương mại (Công ty con) với lãi suất 0%, thời hạn vay từ 03 đến 12 tháng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</u> | <u>Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn</u> | <u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
|-------------------------------|------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Vay Bên liên quan | - | 50.031.994.351 | - | (15.000.000.000) | 35.031.994.351 |
| Vay ngân hàng | 235.857.659.646 | 199.156.286.958 | - | (160.514.853.612) | 274.499.092.992 |
| Vay các cá nhân | 4.750.000.000 | 4.375.000.000 | - | (3.593.000.000) | 5.532.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 10.729.838.536 | - | 21.863.412.484 | (6.963.637.842) | 25.629.613.178 |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả | - | - | 5.285.125.000 | - | 5.285.125.000 |
| Cộng | 251.337.498.182 | 253.563.281.309 | 27.148.537.484 | (186.071.491.454) | 345.977.825.521 |

20b. Vay dài hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Vay dài hạn ngân hàng</i> | 35.566.932.494 | 15.044.072.254 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽ⁱ⁾ | 35.204.432.506 | 14.633.238.930 |
| <i>Chi nhánh Hà Đông</i> | 26.146.272.724 | 788.000.000 |
| <i>Chi nhánh Hà Thành</i> | 7.527.463.782 | 10.545.542.930 |
| <i>Chi nhánh Cầu Giấy</i> | 1.530.696.000 | 3.299.696.000 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội ⁽ⁱⁱ⁾ | 362.499.988 | 410.833.324 |
| <i>Vay dài hạn cá nhân</i> ⁽ⁱⁱⁱ⁾ | - | 500.000.000 |
| <i>Nợ thuê tài chính</i> ^(iv) | 17.584.093.750 | - |
| Cộng | 53.151.026.244 | 15.544.072.254 |

Nhóm Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- (i) Các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, thời hạn vay 60 tháng, mục đích vay để đầu tư tài sản cố định, tài sản đảm bảo là các tài sản hình thành từ vốn vay. Thông tin bổ sung về các khoản vay như sau:

| <i>Chi nhánh</i> | <i>Hợp đồng</i> | <i>Lãi suất</i> |
|------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| CN Hà Đông | HĐTD ngày 28 tháng 03 năm 2022, tổng số tiền vay 76,1 tỷ đồng | 7,5%/năm áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất các kỳ sau được xác định bằng lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 12 tháng cộng margin 2,8%/năm |
| | HĐTD ngày 05 tháng 09 năm 2018, tổng số tiền vay 6 tỷ đồng | 9%/năm áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân, điều chỉnh 6 tháng/lần. Lãi suất áp dụng kỳ này là 9%/năm. |
| CN Hà Thành | Các HĐTD ngày 15 tháng 01 năm 2021, tổng số tiền vay 12 tỷ đồng. | 9%/năm áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân, điều chỉnh 6 tháng/lần. Lãi vay áp dụng kỳ này từ 8%/năm. |
| | HĐTD ngày 24 tháng 12 năm 2018, tổng số tiền vay 12,69 tỷ đồng. | 9,5%/năm áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân, kỳ hạn tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi. Lãi suất áp dụng kỳ này là 8%/năm |
| CN Cầu Giấy | Các HĐTD ngày 05 tháng 10 năm 2018, tổng số tiền vay 10,97 tỷ đồng. | 9%/năm áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân, kỳ hạn tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi. Lãi suất áp dụng kỳ này là 8,6%/năm. |

- (ii) Khoản vay tại Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại (Công ty con) để mua xe ô tô với thời hạn vay 72 tháng. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản từ vốn vay
- (iii) Khoản vay Ông Lê Xuân Sinh tại Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại (Công ty con) để bổ sung vốn kinh doanh với thời hạn vay 33 tháng kể từ ngày 08 tháng 4 năm 2020, lãi suất 0%, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (vi) Nợ thuê tài chính của Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi trust – Chi nhánh Hà Nội theo các Hợp đồng cho thuê tài chính ký kết tháng 03 và tháng 06/2022. Thời hạn thuê từ 48 đến 60 tháng. Lãi suất thuê cố định 6,5%/năm trong 06 tháng kể từ ngày nhận nợ, sau đó lãi suất thuê là lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau do ngân hàng công bố cộng với biên độ được điều chỉnh 03 tháng/lần. Mục đích sử dụng nợ thuê tài chính để phục vụ hoạt động sản xuất.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

| | Tổng nợ | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm |
|-------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|
| Số cuối kỳ | | | | |
| Vay dài hạn ngân hàng | 60.696.545.672 | 25.129.613.178 | 35.566.932.494 | - |
| Vay dài hạn các cá nhân | 500.000.000 | 500.000.000 | - | - |
| Nợ thuê tài chính | 22.869.218.750 | 5.285.125.000 | 17.584.093.750 | - |
| Cộng | 84.065.764.422 | 30.914.738.178 | 53.151.026.244 | - |
| Số đầu năm | | | | |
| Vay dài hạn ngân hàng | 25.773.910.790 | 10.729.838.536 | 15.044.072.254 | - |
| Vay dài hạn các cá nhân | 500.000.000 | - | 500.000.000 | - |
| Nợ thuê tài chính | - | - | - | - |
| Cộng | 26.273.910.790 | 10.729.838.536 | 15.544.072.254 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimenco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

| | Vay dài hạn ngân hàng | Vay cá nhân | Nợ thuê tài chính | Cộng |
|--------------------------------|--------------------------|---------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm | 15.044.072.254 | 500.000.000 | - | 15.544.072.254 |
| Số tiền vay phát sinh trong kỳ | 45.893.272.724 | - | 23.580.500.000 | 69.473.772.724 |
| Số tiền vay đã trả trong kỳ | (4.007.000.000) | - | (711.281.250) | (4.718.281.250) |
| Kết chuyển sang vay ngắn hạn | (21.363.412.484) | (500.000.000) | (5.285.125.000) | (27.148.537.484) |
| Số cuối kỳ | 35.566.932.494 | - | 17.584.093.750 | 53.151.026.244 |

21. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến các căn hộ thuộc dự án chung cư CT4. Chi tiết phát sinh như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm | 9.141.859.872 | 27.081.961.443 |
| Tăng do trích lập | - | - |
| Số sử dụng | - | (344.300.000) |
| Số hoàn nhập | (7.500.979.057) | (17.588.401.570) |
| Số cuối kỳ | 1.640.880.815 | 9.149.259.872 |

22. Vốn chủ sở hữu**22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đồng không kiểm soát | Cộng |
|----------------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm trước | 200.000.000.000 | 30.000.000.000 | 96.790.428.264 | 26.830.956.083 | 1.822.348.255 | 355.443.732.602 |
| Lợi nhuận trong kỳ trước | - | - | - | 1.038.065.683 | 20.793.758 | 1.058.859.441 |
| Chia cổ tức | - | - | - | (10.000.000.000) | - | (10.000.000.000) |
| Số dư cuối kỳ trước | 200.000.000.000 | 30.000.000.000 | 96.790.428.264 | 17.869.021.766 | 1.843.142.013 | 346.502.592.043 |
| Số đầu năm nay | 200.000.000.000 | 30.000.000.000 | 96.790.428.264 | 19.217.142.952 | 1.878.388.477 | 347.885.959.693 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 724.511.175 | (365.966.042) | 358.545.133 |
| Điều chuyển quỹ (*) | - | - | (96.181.523.694) | 96.181.523.694 | - | - |
| Số dư cuối kỳ này | 200.000.000.000 | 30.000.000.000 | 608.904.570 | 116.123.177.821 | 1.512.422.435 | 348.244.504.826 |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/3/2022, Công ty đã điều chuyển quỹ đầu tư phát triển sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 102.818.000.000 | 102.818.000.000 |
| Các cổ đông khác | 97.182.000.000 | 97.182.000.000 |
| Cộng | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimenco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

22c. Cổ phiếu

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 20.000.000 | 20.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

22d. Kế hoạch tăng vốn

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 03 năm 2022 đã thông qua phương án hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ, cụ thể: Phát hành thêm 81.600.000 cổ phiếu, trong đó trả cổ tức năm 2021 bằng 1.600.000 cổ phiếu, chào bán cho cổ đông hiện hữu 80.000.000 cổ phiếu với giá chào bán 12.500 VND/cổ phiếu. Thời gian dự kiến thực hiện trong Quý II hoặc Quý III năm 2022. Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định và thực hiện các công việc, thủ tục liên quan để hoàn tất việc phát hành.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền bao gồm 143,17 USD (số đầu năm là 146,47 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

| | <u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> | |
|--------------------------------|------------------------------------------|------------------------|
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Doanh thu hợp đồng xây lắp | 179.970.684.446 | 121.252.074.610 |
| Doanh thu sản xuất công nghiệp | 131.375.773.034 | 226.775.006.168 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 9.685.331.443 | 10.158.857.893 |
| Cộng | 321.031.788.923 | 358.185.938.671 |

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

| | <u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> | |
|----------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 120.064.356.076 | 22.780.273.863 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 - Dịch vụ | 147.090.546 | 313.174.275 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 | - | 5.946.646.363 |
| Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng | 36.790.293.452 | 4.574.564.745 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex | 4.169.224.537 | - |
| Cộng | 161.170.964.611 | 33.614.659.246 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimenco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 161.688.535.196 | 121.925.640.373 |
| Giá vốn sản xuất công nghiệp | 131.321.001.582 | 214.564.010.938 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 4.727.525.050 | 5.393.089.853 |
| Cộng | 297.737.061.828 | 341.882.741.164 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|-----------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 1.777.291.799 | 2.055.364.526 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 81.362.951 | 29.254.227 |
| Lãi tiền cho vay | - | 11.333.333 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 130.000.000 | 130.000.000 |
| Cộng | 1.988.654.750 | 2.225.952.086 |

4. Chi phí bán hàng

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình (Thuyết minh V.21) | (7.500.979.057) | (17.588.371.571) |

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|-------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí cho nhân viên | 12.903.036.269 | 13.351.432.732 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 1.006.786.382 | 557.328.885 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 605.105.884 | 385.179.484 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 737.827.500 | 980.036.243 |
| Thuế, phí và lệ phí | 21.424.700 | 3.000.000 |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi | 348.542.037 | 1.055.338.048 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 599.696.231 | 561.143.089 |
| Các chi phí khác | 5.121.397.891 | 7.418.396.025 |
| Cộng | 21.343.816.894 | 24.311.854.506 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimenco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6. Lãi trên cổ phiếu

6a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ | 724.511.175 | 1.038.065.683 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | - | - |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | 724.511.175 | 1.038.065.683 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | 36 | 52 |

6b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--------------------------------------|------------------------------------------|------------------------|
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 240.335.672.960 | 278.852.698.575 |
| Chi phí nhân công | 53.973.754.387 | 57.249.250.239 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 12.597.292.690 | 14.408.866.720 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 84.887.135.534 | 82.158.570.616 |
| Chi phí dự phòng bảo hành công trình | (7.500.979.057) | (17.588.371.571) |
| Chi phí khác | 8.154.001.563 | 8.360.904.394 |
| Cộng | 392.446.878.077 | 423.441.918.973 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Trong kỳ, Nhóm Công ty phát sinh các nghiệp vụ ghi nhận tăng tài sản thuê tài chính số tiền 23.580.500.000 VND (thuyết minh V.10 và V.20b).

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Nhóm Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch và công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Nhóm Công ty không có giao dịch và công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

| | Chức vụ | Tiền lương | Thù lao | Cộng thu nhập |
|---------------------------|----------------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| Kỳ này | | | | |
| Ông Nguyễn Đức Dũng | Thành viên HĐQT (đến 16/3/2022) | 112.447.100 | - | 112.447.100 |
| Ông Đặng Văn Hiếu | Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT (từ 16/3/2022) | 292.465.000 | - | 292.465.000 |
| Ông Lê Thế Hùng | Phó Tổng Giám đốc | 242.922.360 | - | 242.922.360 |
| Ông Lê Sỹ Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | 224.837.100 | - | 224.837.100 |
| Ông Trần Trung Hué | Phó Tổng Giám đốc | 225.006.300 | - | 225.006.300 |
| Ông Nguyễn Xuân Thanh | Phó Tổng Giám đốc | 225.580.100 | - | 225.580.100 |
| Ông Đoàn Ngọc Ba | Phó Tổng Giám đốc (từ 04/4/2022) | 104.851.200 | - | 104.851.200 |
| Ông Phạm Văn Vũ | Kế toán trưởng (đến 04/4/2022) | 97.024.200 | - | 97.024.200 |
| Ông Mai Xuân Toàn | Kế toán trưởng (từ 04/4/2022) | 150.967.900 | - | 150.967.900 |
| Cộng | | 1.676.101.260 | - | 1.676.101.260 |
| Kỳ trước | | | | |
| Ông Dương Văn Mậu | Chủ tịch HĐQT (từ 29/3/2021) | - | 135.000.000 | 135.000.000 |
| Ông Nguyễn Xuân Đông | Chủ tịch HĐQT (đến 29/3/2021) | - | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Ông Hoàng Trọng Đức | Thành viên HĐQT | - | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Ông Nguyễn Đức Dũng | Thành viên HĐQT | 223.471.300 | 120.000.000 | 343.471.300 |
| Ông Nguyễn Khắc Hải | Thành viên HĐQT (từ 29/3/2021) | - | 90.000.000 | 90.000.000 |
| Ông Nguyễn Hữu Tới | Thành viên HĐQT (đến 29/3/2021) | - | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Ông Vũ Văn Mạnh | Trưởng Ban Kiểm soát | - | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Ông Nguyễn Hoàng Nam | Thành viên Ban Kiểm soát | - | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Bà Trần Thị Kim Oanh | Thành viên Ban Kiểm soát (từ 29/3/2021) | - | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang | Thành viên Ban Kiểm soát (đến 29/3/2021) | - | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Ông Đặng Văn Hiếu | Tổng Giám đốc | 265.451.900 | - | 265.451.900 |
| Ông Lê Thế Hùng | Phó Tổng Giám đốc | 213.899.300 | - | 213.899.300 |
| Ông Lê Sỹ Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | 213.899.300 | - | 213.899.300 |
| Ông Trần Trung Hué | Phó Tổng Giám đốc | 210.562.200 | - | 210.562.200 |
| Ông Nguyễn Xuân Thanh | Phó Tổng Giám đốc | 210.562.200 | - | 210.562.200 |
| Ông Phạm Văn Vũ | Kế toán trưởng | 221.289.500 | - | 221.289.500 |
| Cộng | | 1.559.135.700 | 780.000.000 | 2.339.135.700 |

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Nhóm Công ty gồm:

Bên liên quan khác

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
 Công ty Cổ phần Xây dựng số 1
 Công ty Cổ phần Xây dựng số 12
 Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng
 Công ty Cổ phần Cơ điện Vinaconex
 Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex
 Công ty Cổ phần Viwaco

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimenco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Nhóm Công ty còn phát sinh các giao dịch chủ yếu khác với các bên liên quan khác như sau:

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| <i>Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam</i> | | |
| Mua vật tư | - | 5.084.080.000 |
| Lãi vay phải trả | 643.443.270 | - |
| <i>Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng</i> | | |
| Mua hàng | 17.795.438.188 | 3.832.281.074 |
| <i>Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex</i> | | |
| Mua hàng | - | 250.980.000 |
| Cổ tức được chia | 130.000.000 | 130.000.000 |

Các nghiệp vụ mua bán hàng hóa, cung cấp và sử dụng dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.6, V.15, V.16, V.18, V.19 và V.20.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm Nhóm Công ty cung cấp.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Nhóm Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực hoạt động xây lắp;
- Lĩnh vực sản xuất công nghiệp: sản xuất, phân phối bê tông tại các công trình;
- Lĩnh vực bất động sản;
- Lĩnh vực khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

| | Lĩnh vực hoạt động xây lắp | Lĩnh vực sản xuất công nghiệp | Bất động sản ^(*) | Các lĩnh vực khác | Các khoản loại trừ | Cộng |
|------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|
| Kỳ này | | | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 179.970.684.446 | 131.375.773.034 | - | 9.685.331.443 | - | 321.031.788.923 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - | 11.696.030.000 | - | - | (11.696.030.000) | - |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 179.970.684.446 | 143.071.803.034 | - | 9.685.331.443 | (11.696.030.000) | 321.031.788.923 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 18.282.149.250 | 11.750.801.452 | 7.500.979.057 | 4.957.806.393 | (11.696.030.000) | 30.795.706.152 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | | | (21.343.816.894) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | | | 9.451.889.258 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | | 1.988.654.750 |
| Chi phí tài chính | | | | | | (10.547.248.644) |
| Thu nhập khác | | | | | | 222.318.123 |
| Chi phí khác | | | | | | (455.052.676) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | | | | (302.015.678) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | | | | | | 358.545.133 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ | 64.627.435.141 | 358.000.000 | - | 1.232.913.636 | - | 66.218.348.777 |
| Tổng chi phí khấu hao | 5.193.944.310 | 6.539.941.549 | - | 863.406.831 | - | 12.597.292.690 |
| Kỳ trước | | | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 121.252.074.610 | 226.775.006.168 | - | 10.158.857.893 | - | 358.185.938.671 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - | 13.944.706.909 | - | - | (13.944.706.909) | - |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 121.252.074.610 | 240.719.713.077 | - | 10.158.857.893 | (13.944.706.909) | 358.185.938.671 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | (673.565.763) | 26.155.702.139 | 17.588.371.571 | 4.765.768.040 | (13.944.706.909) | 33.891.569.078 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | | | (24.311.854.506) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | | | 9.579.714.572 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | | 2.225.952.086 |
| Chi phí tài chính | | | | | | (8.699.467.770) |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

| | Lĩnh vực hoạt động xây lắp | Lĩnh vực sản xuất công nghiệp | Bất động sản ^(*) | Các lĩnh vực khác | Các khoản loại trừ | Cộng |
|----------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| Thu nhập khác | | | | | | 1.238.068.091 |
| Chi phí khác | | | | | | (1.352.564.284) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | | | | (1.932.843.254) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | | | | | | 1.058.859.441 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ | 8.323.040.366 | 8.018.710.728 | - | 48.800.000 | - | 16.390.551.094 |
| Tổng chi phí khấu hao | 5.614.515.248 | 7.435.459.265 | - | 1.055.106.303 | - | 14.105.080.816 |

(*) Kết quả kinh doanh theo bộ phận của hoạt động Bất động sản là chi phí bảo hành hoàn nhập trong kỳ (thuyết minh VI.5).

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| | Lĩnh vực hoạt động xây lắp | Lĩnh vực sản xuất công nghiệp | Bất động sản | Các lĩnh vực khác | Các khoản loại trừ | Cộng |
|----------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|---------------|-------------------|--------------------|--------------------------|
| Số cuối kỳ | | | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 865.891.567.834 | 256.259.456.025 | - | 16.952.551.425 | - | 1.139.103.575.284 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | - | - | - | - | - | - |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | | | | 93.383.675.219 |
| Tổng tài sản | | | | | | 1.232.487.250.503 |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 323.217.684.175 | 114.693.083.832 | 1.640.880.815 | 23.473.662.939 | - | 463.025.311.761 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | - | - | - | - | - | - |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | | | | 421.217.433.916 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | | 884.242.745.677 |
| Số đầu năm | | | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 662.353.684.005 | 248.546.864.867 | - | 8.059.809.298 | - | 918.960.358.170 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | - | - | - | - | - | - |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | | | | 97.533.065.732 |
| Tổng tài sản | | | | | | 1.016.493.423.902 |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 233.237.091.632 | 114.158.897.221 | 9.141.859.872 | 22.813.934.375 | - | 379.351.783.100 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | - | - | - | - | - | - |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | | | | 289.255.681.109 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | | 668.607.464.209 |

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Nhóm Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

3. Số liệu so sánh

Công ty đã trình bày lại số liệu so sánh do điều chỉnh các sai sót liên quan đến kỳ trước, bao gồm:

- (i) Trình bày lại các khoản nợ phải thu, nợ phải trả về các khoản mục phù hợp;
- (ii) Điều chỉnh hồi tố khoản thuế thu nhập doanh nghiệp và giá trị gia tăng bị truy thu của năm 2020 và 2021 theo Biên bản ngày 30/6/2022 của Cục thuế thành phố Hà Nội.

Ảnh hưởng của các sai sót đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

| | <u>Mã số</u> | <u>Số liệu trước điều chỉnh</u> | <u>Các điều chỉnh</u> | <u>Số liệu sau điều chỉnh</u> |
|----------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------|-----------------------|-------------------------------|
| <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i> | | | | |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 534.821.098.654 | (829.735.259) | 533.991.363.395 |
| Trà trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 18.591.637.916 | 474.000.000 | 19.065.637.916 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | - | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 47.103.638.144 | 23.478.652.405 | 70.582.290.549 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 474.000.000 | (474.000.000) | - |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 281.947.884 | (226.339.003) | 55.608.881 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 24.549.196.556 | (24.549.196.556) | - |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | 527.160.590 | (527.160.590) | - |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 6.526.734.690 | 999.546.984 | 7.526.281.674 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 9.969.922.078 | (427.440.000) | 9.542.482.078 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 15.044.072.254 | 500.000.000 | 15.544.072.254 |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | 20.443.028.939 | (1.225.885.987) | 19.217.142.952 |

4. Thay đổi ước tính kế toán

Trong kỳ, Ban Tổng Giám đốc đã thay đổi thời gian khấu hao tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh số IV.8). Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng việc áp dụng thời gian khấu hao mới sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu suất sử dụng tài sản cố định của Công ty. Nếu thời gian khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí khấu hao kỳ này tăng 240.643.780 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Nghị quyết Hội đồng quản trị số 424/2022/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 7 năm 2022 đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó, Công ty đã phát hành thành công 1.599.583 cổ phiếu, tương đương 15.995.830.000 VND theo mệnh giá. Công ty đã nhận được Công văn số 3040/TB-SGDHN ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết bổ sung số cổ phiếu nêu trên.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lập, ngày 31 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng



Mai Xuân Toàn

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Hiếu

